

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo tài chính riêng	04 – 26
Bảng cân đối kế toán	04 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 – 28

**Công ty Cổ phần Megram**

Địa chỉ: tầng 17, tòa nhà TCT 319, số 63 đường Lê Văn Lương, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Megram (tên cũ: Công ty Cổ phần Elmich) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105284398 lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng công ty 319, Số 63 đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Đỗ Thành Trung	Chủ tịch
Ông:	Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên
Ông:	Đỗ Hùng Sơn	Thành viên
Ông:	Đỗ Trường Khánh	Thành viên
Ông:	Milan Movosad	Thành viên
Ông:	Martin Skryja	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông:	Đỗ Trường Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Đinh Thị Mộng Vân	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên
Bà:	Mai Thị Thương Huyền	Thành viên

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## **Công ty Cổ phần Megram**

Địa chỉ: tầng 17, tòa nhà TCT 319, số 63 đường Lê Văn Lương, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thu Hiền**

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>272.407.889.174</b>	<b>261.973.570.901</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>34.342.089.712</b>	<b>26.346.913.187</b>
111	1. Tiền		34.342.089.712	26.346.913.187
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>205.000.000</b>	<b>205.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		205.000.000	205.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>140.468.328.284</b>	<b>138.601.401.401</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	131.492.375.118	137.571.584.208
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		171.344.540	348.611.284
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	8.811.751.987	688.925.068
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.719.159)	(7.719.159)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		575.798	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>95.862.542.841</b>	<b>93.712.537.972</b>
141	1. Hàng tồn kho		95.862.542.841	93.712.537.972
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.529.928.337</b>	<b>3.107.718.341</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.529.928.337	3.107.718.341
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>445.050.752.930</b>	<b>377.976.316.116</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>338.780.000</b>	<b>243.780.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	338.780.000	243.780.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.507.402.395</b>	<b>2.509.857.896</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.336.275.651	2.420.501.993
222	- Nguyên giá		3.693.868.800	3.372.032.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.357.593.149)	(951.530.989)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	171.126.744	89.355.903
228	- Nguyên giá		267.300.000	135.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.173.256)	(45.644.097)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>319.503.000</b>	<b>319.503.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		319.503.000	319.503.000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>439.362.701.517</b>	<b>372.555.388.081</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		439.362.453.623	332.899.899.639
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	39.655.240.548
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.894	247.894
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.522.366.018</b>	<b>2.347.787.139</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	2.302.191.401	2.347.787.139
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		220.174.617	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>717.458.642.104</b>	<b>639.949.887.017</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>159.627.709.738</b>	<b>109.394.757.976</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>159.227.709.738</b>	<b>109.194.757.976</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	91.930.036.782	55.489.813.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.049.971.092	3.234.301.772
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.924.240.735	4.898.401.024
314	4. Phải trả người lao động		2.977.644.463	4.606.638.755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.509.897.168	13.150.623.673
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		266.479.288	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	53.569.440.210	5.814.979.636
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	22.000.000.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>400.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	400.000.000	200.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>557.830.932.366</b>	<b>530.555.129.041</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>557.830.932.366</b>	<b>530.555.129.041</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		440.000.000.000	440.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		440.000.000.000	440.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		117.830.932.366	90.555.129.041
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		90.555.129.041	65.296.216.725
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.275.803.325	25.258.912.316
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>717.458.642.104</b>	<b>639.949.887.017</b>

Lê Thị Hải Yên

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2020



Phạm Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2019		Quý IV năm 2018		Năm 2019		Năm 2018	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	193.208.475.381	170.151.759.960	497.585.425.238	390.928.651.337				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	5.044.016.012	4.327.808.621	14.848.423.013	12.679.320.013				
10	3. Doanh thu mua bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	188.164.459.369	165.823.951.339	482.737.002.225	378.249.331.324				
11	4. Giá vốn hàng bán	19	138.184.650.452	125.488.562.672	342.468.854.641	272.267.983.291				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	49.979.808.917	40.335.388.667	140.268.147.584	105.981.348.033				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	9.547.624.585	11.511.879.382	11.116.530.344	11.737.795.861				
22	7. Chi phí tài chính	21	588.458.321	736.249.174	2.065.020.082	2.222.995.315				
25	8. Chi phí bán hàng	22	36.050.279.474	25.669.884.292	102.762.516.675	75.043.348.025				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.591.575.157	2.815.228.549	15.356.905.586	11.875.690.294				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23	19.297.120.550	22.625.906.034	31.200.235.585	28.577.110.260				
31	12. Thu nhập khác	24	(14.953.142)	75.244.381	280.516.013	283.167.416				
32	13. Chi phí khác	24	(7.869.402)	37.344.182	67.796.074	66.652.423				
40	14. Lợi nhuận khác	24	(7.083.740)	37.900.199	212.719.939	216.514.993				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24	19.290.036.810	22.663.806.233	31.412.955.524	28.793.625.253				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.504.196.616	2.267.827.914	4.357.326.816	3.534.712.937				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25	469.765.927	-	(220.174.617)	-				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25	17.316.074.267	20.395.978.319	27.275.803.325	25.258.912.316				

*[Signature]*  
Phạm Thu Hiền  
Phó Tổng Giám đốc PHÂN  
MEGRAM  
Q. CẦU GIẤY - T. PHẠM VĂN LƯƠNG - C.T.C.P

*[Signature]*  
Lê Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu  
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		31.412.955.554	28.793.625.253
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(10.461.446.793)</b>	<b>(10.966.006.530)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		456.591.319	380.254.574
03	- Các khoản dự phòng		-	(2.141.750.053)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(522.292)	(25.225.605)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.051.471.376)	(9.330.366.002)
06	- Chi phí lãi vay		133.955.556	151.080.556
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>20.951.508.761</b>	<b>17.827.618.723</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.513.355.117	(5.092.421.769)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.150.004.869)	(24.684.329.755)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		71.217.987.248	(20.840.620.432)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.623.385.742	(1.021.993.691)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(133.955.556)	(151.080.556)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.342.362.332)	(3.737.164.632)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>93.679.914.111</b>	<b>(37.699.992.112)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(454.135.818)	(705.355.818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.210.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		11.210.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(66.807.313.436)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.576.189.376	11.676.366.002
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(63.685.259.878)</b>	<b>10.971.010.184</b>
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	22.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(22.000.000.000)	-



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.994.654.233	(4.728.981.928)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.346.913.187	31.074.629.469
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		522.292	1.265.646
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>34.342.089.712</u>	<u>26.346.913.187</u>

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2020



Phạm Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram (tên cũ: Công ty Cổ phần Elmich) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105284398 lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng công ty 319, Số 63 đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: **440.000.000.000** đồng (Bốn trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn)

Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh thương mại

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
  - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
  - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Bán lẻ hàng gốm, sứ, thủy tinh lưu động;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 08.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.5. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                       |        |
|-----------------------|--------|
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị quản lý    | 05 năm |

**2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.16. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

**2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	296.540.589	366.832.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.045.549.123	25.980.080.647
	<b>34.342.089.712</b>	<b>26.346.913.187</b>

## 4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131.492.375.118	137.571.584.208
- Công ty TNHH iMARKET Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.489.607.640	63.800.445.720
- HOME PRO INTERNATIONAL S.R.O	2.480.696.730	2.485.527.165
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	29.999.880.526	30.589.371.189
- Công ty TNHH thương mại VHC	6.432.647.379	6.036.008.653
- Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Tổng hợp Vincommerce	7.540.471.766	9.072.894.149
- Công ty cổ phần Mediamart Việt Nam	18.466.482.405	9.977.232.037
- Công ty cổ phần Pico	2.351.282.291	2.150.815.016
- Phải thu các khách hàng khác	14.731.306.381	13.459.290.279
	<b>131.492.375.118</b>	<b>137.571.584.208</b>



**5. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.811.751.987	-	688.925.068	-
Phải thu khác	8.811.751.987	-	688.925.068	-
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	669.228.853	-	58.577.542	-
- Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần thực phẩm Lâm Đồng	7.475.282.000	-	-	-
- Tạm ứng	386.785.541	-	472.369.488	-
- Các khoản phải thu khác	280.455.593	-	157.978.038	-
b) Dài hạn	338.780.000	-	243.780.000	-
Ký cược, ký quỹ	338.780.000	-	243.780.000	-
	<b>9.150.531.987</b>	<b>-</b>	<b>932.705.068</b>	<b>-</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	630.124.320	-	351.045.654	-
Hàng hoá	95.202.603.973	-	93.299.632.464	-
Hàng gửi đi bán	29.814.548	-	44.103.934	-
	<b>95.862.542.841</b>	<b>-</b>	<b>93.712.537.972</b>	<b>-</b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>1.529.928.337</b>	<b>3.107.718.341</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	198.902.120	229.452.641
- Chi phí thuê văn phòng, Showroom, thuê kệ	962.684.849	322.500.000
- Quảng cáo, truyền thông, quảng bá hình ảnh	247.933.227	2.361.872.312
- Các khoản khác	120.408.141	193.893.388
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.302.191.401</b>	<b>2.347.787.139</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, sửa chữa tài sản	632.028.490	21.429.634
- Quảng cáo, truyền thông, quảng bá hình ảnh	1.638.336.547	2.122.437.987
- Các khoản khác	31.826.364	203.919.518
	<b>3.832.119.738</b>	<b>5.455.505.480</b>

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	439.362.453.623	439.362.453.623	332.899.899.639	332.899.899.639
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH San xuất áo gia cụng Elmich	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng	122.899.899.639	122.899.899.639	122.899.899.639	122.899.899.639
- Công ty CP được thiết bị y tế Đà Nẵng	106.462.553.984	106.462.553.984	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	39.655.240.548	39.655.240.548
- Công ty CP được thiết bị y tế Đà Nẵng	-	-	39.655.240.548	39.655.240.548
Các khoản đầu tư khác	247.894	247.894	247.894	247.894
- Cổ phiếu SSI	204.753	204.753	204.753	204.753
- Cổ phiếu TDH	16.843	16.843	16.843	16.843
- Cổ phiếu MBB	26.298	26.298	26.298	26.298
	<b>439.362.701.517</b>	<b>439.362.701.517</b>	<b>372.555.388.081</b>	<b>705.455.287.720</b>

Ngày 23/05/2019 Công ty Cổ phần Megram mua thêm 3.128.858 cổ phiếu của Công ty cổ phần dược thiết bị y tế Đà Nẵng. Số lượng cổ phiếu DDN mà Megram nắm giữ tại ngày 23/05/2019 là 5.157.458 cổ phiếu, đạt tỷ lệ sở hữu 51%.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh đồ gia dụng
Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich	Hà Nam	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh đồ gia dụng
Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng	Đà Lạt	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh rượu vang
Công ty CP dược thiết bị y tế Đà Nẵng	Đà Nẵng	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị vật tư y tế

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.221.076.182	150.956.800	3.372.032.982
- Mua trong kỳ	-	321.835.818	321.835.818
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.221.076.182</b>	<b>472.792.618</b>	<b>3.693.868.800</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	874.123.427	77.407.562	951.530.989
- Khấu hao trong kỳ	345.114.276	60.947.884	406.062.160
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.219.237.703</b>	<b>138.355.446</b>	<b>1.357.593.149</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.346.952.755	73.549.238	2.420.501.993
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.001.838.479</b>	<b>334.437.172</b>	<b>2.336.275.651</b>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	135.000.000	135.000.000
- Mua trong kỳ	49.800.000	82.500.000	132.300.000
- Tăng khác (nâng cấp)	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.800.000</b>	<b>217.500.000</b>	<b>267.300.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	45.644.097	45.644.097
- Khấu hao trong kỳ	4.841.666	45.687.493	50.529.159
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.841.666</b>	<b>91.331.590</b>	<b>96.173.256</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	89.355.903	89.355.903
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>44.958.334</b>	<b>126.168.410</b>	<b>171.126.744</b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	91.930.036.782	91.930.036.782	55.489.813.116	55.489.813.116
- Công ty Y.U.S	32.349.097.252	#####	-	-
- Công ty cổ phần truyền thông Hoàng Mai	1.050.767.513	1.050.767.513	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Đồ Gia Dụng Elmich	51.594.738.676	#####	#####	#####
- Công ty TNHH Elmich Việt Na	1.524.115.018	1.524.115.018	2.776.316.679	2.776.316.679
- Công ty TNHH thương mại và đầu tư Gia Phú	1.039.500.000	1.039.500.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.371.818.323	4.371.818.323	7.168.056.449	7.168.056.449
	<b>91.930.036.782</b>	<b>91.930.036.782</b>	<b>55.489.813.116</b>	<b>55.489.813.116</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.598.494.203	10.167.461.359	10.837.900.990	-	1.928.054.572
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	-	-	-	2.215.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.717.827.914	4.357.326.816	3.342.362.332	-	2.732.792.398
Thuế thu nhập cá nhân	-	557.571.645	881.681.321	1.439.252.966	-	248.451.553
Các loại thuế khác	-	22.291.400	1.583.215.319	1.605.506.719	-	12.726.350
	-	<b>4.898.401.024</b>	<b>16.989.684.815</b>	<b>17.225.023.007</b>	-	<b>4.924.240.735</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.509.897.168	13.150.623.673
Trích trước chi phí quảng cáo	-	946.142.592
Trích trước chi thuê quầy, kệ	447.761.433	60.765.362
Trích trước chi phí thuê địa điểm	-	35.903.637
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	-	10.608.231.485
Chi phí phải trả khác	2.062.135.735	1.499.580.597
	<b>2.509.897.168</b>	<b>13.150.623.673</b>

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<b>53.569.440.210</b>	<b>5.814.979.636</b>
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	454.067.960	300.560.859
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.115.372.250	5.514.418.777
- <i>Đỗ Thành Trung</i>	52.666.907.561	5.252.575.755
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	448.464.689	261.843.022
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	<b>400.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	400.000.000	200.000.000
	<b>53.969.440.210</b>	<b>6.014.979.636</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	30.336.905.025	65.308.686.631	495.645.591.656
Lãi trong năm trước	-	-	25.258.912.316	25.258.912.316
Tăng khác	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Giảm khác	-	(30.336.905.025)	(12.469.906)	(30.349.374.931)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>90.555.129.041</b>	<b>530.555.129.041</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	27.275.803.325	27.275.803.325
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>117.830.932.366</b>	<b>557.830.932.366</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của cổ đông khác	440.000.000.000	100,00%	440.000.000.000	100,00%
- Ông Đỗ Thành Trung	135.659.700.000	30,83%	253.594.000.000	57,64%
- Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
- Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
- Công ty Cổ phần Donal Việt Nam	154.000.000.000	35,00%	-	0,00%
- Các cổ đông khác	106.340.300.000	24,17%	142.406.000.000	32,37%
<b>Cộng</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	440.000.000.000	440.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	440.000.000.000	440.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	440.000.000.000	440.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	193.208.475.381	170.151.759.960
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	193.208.475.381	170.151.759.960
	<b>193.208.475.381</b>	<b>170.151.759.960</b>

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.415.122.635	2.564.304.420
Hàng bán bị trả lại	628.893.377	1.763.504.201
	<b>5.044.016.012</b>	<b>4.327.808.621</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	138.184.650.452	125.488.562.672
- <i>Giá vốn bán hàng hóa</i>	138.184.650.452	125.488.562.672
	<b>138.184.650.452</b>	<b>125.488.562.672</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.274.617	11.358.877
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.475.291.000	11.475.291.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	65.058.968	3.900
	<b>9.547.624.585</b>	<b>11.511.879.382</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	151.080.556
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	562.231.447	429.882.451
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.346.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.226.874	122.913.820
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(2.313.627.653)
	<b>588.458.321</b>	<b>736.249.174</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.890.044.319	8.195.060.878
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.239.666	1.253.129.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.950.540	50.425.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.727.022.903	14.514.607.026
Chi phí khác bằng tiền	230.527.046	1.656.660.927
	<b>36.050.279.474</b>	<b>25.669.884.292</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.574.018.645	1.459.660.690
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.993.141	176.527.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.420.790	61.642.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.707.838	670.687.677
Chi phí khác bằng tiền	232.271.524	424.693.952
	<b>3.591.575.157</b>	<b>2.815.228.549</b>



**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.412.955.524	28.793.625.253
Các khoản điều chỉnh tăng	1.348.972.754	355.233.633
- <i>Chênh lệch giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)</i>	1.348.972.754	342.773.052
- <i>Các khoản tiền phạt</i>	-	12.460.581
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu trích trước</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	10.975.294.200	11.475.294.200
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	10.975.294.200	11.475.294.200
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.786.634.078	17.673.564.686
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>4.357.326.816</b>	<b>3.534.712.937</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.717.827.914	1.910.925.705
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.342.362.332)	(3.737.164.632)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>2.732.792.398</b>	<b>1.717.827.914</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.732.792.398</b>	<b>1.717.827.914</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	220.174.617	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>220.174.617</b>	<b>-</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.464.062.964	9.654.721.568
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.232.807	1.429.657.490
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	139.658.219	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.371.330	112.068.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.316.730.741	15.185.294.703
Chi phí khác bằng tiền	462.798.570	2.081.354.879
	<b>39.641.854.631</b>	<b>28.485.112.841</b>

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.342.089.712	-	26.346.913.187	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.642.907.105	(7.719.159)	138.504.289.276	(7.719.159)
Đầu tư ngắn hạn	205.000.000	-	205.000.000	-
Đầu tư dài hạn	247.894	-	247.894	-
	<b>175.190.244.711</b>	<b>(7.719.159)</b>	<b>165.056.450.357</b>	<b>(7.719.159)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	22.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	145.899.476.992	61.504.792.752
Chi phí phải trả	2.509.897.168	13.150.623.673
	<b>148.409.374.160</b>	<b>96.655.416.425</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.342.089.712	-	-	34.342.089.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.296.407.946	338.780.000	-	140.635.187.946
Đầu tư ngắn hạn	205.000.000	-	-	205.000.000
Đầu tư dài hạn	247.894	-	-	247.894
<b>Cộng</b>	<b>174.843.745.552</b>	<b>338.780.000</b>	<b>-</b>	<b>175.182.525.552</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.346.913.187	-	-	26.346.913.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.252.790.117	243.780.000	-	138.496.570.117
Đầu tư ngắn hạn	205.000.000	-	-	205.000.000
Đầu tư dài hạn	247.894	-	-	247.894
<b>Cộng</b>	<b>164.804.951.198</b>	<b>243.780.000</b>	<b>-</b>	<b>165.048.731.198</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	145.499.476.992	400.000.000	-	145.899.476.992
Chi phí phải trả	2.509.897.168	-	-	2.509.897.168
	<b>148.009.374.160</b>	<b>400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>148.409.374.160</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	61.304.792.752	200.000.000	-	61.504.792.752
Chi phí phải trả	13.150.623.673	-	-	13.150.623.673
	<b>96.455.416.425</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>96.655.416.425</b>

## 28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 29. THÔNG TIN KHÁC

Giải trình kết quả kinh doanh quý 4 năm 2019 so với quý 4 năm 2018

Số TT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng	193.208.475.381	170.151.759.960	14%
2	Doanh thu thuần bán hàng	188.164.459.369	165.823.951.339	13%
3	Lợi nhuận sau thuế	17.316.074.267	20.395.978.319	-15%

Nguyên nhân: Công ty cổ phần Megram tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, mở rộng thị trường làm cho doanh thu thuần trên báo cáo riêng của Công ty mẹ quý 4 năm 2019 tăng 23.056 triệu đồng tương đương tăng 14% so với doanh thu quý 4 năm 2018. Tuy nhiên Công ty cũng đầu tư chi phí bán hàng nâng cao chất lượng bán hàng làm lợi nhuận quý 4 năm 2019 giảm 3.079 triệu đồng, tương đương giảm 15% so với quý 4 năm 2018.

## 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng do Ban Tổng Giám đốc Công ty lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay, cụ thể như sau:

<b>Mã số</b>	<b>Tên khoản mục</b>	<b>Số trước điều</b>	<b>Số sau điều chỉnh</b>	<b>Chênh lệch</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(29.432.489)	(7.719.159)	21.713.330
316	Chi phí phải trả	13.271.889.255	13.150.623.673	(121.265.582)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	90.440.745.911	90.555.129.041	114.383.130
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>103.712.635.166</b>	<b>103.705.752.714</b>	<b>(6.882.452)</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	4.332.977.362	4.327.808.621	(5.168.741)
22	Chi phí tài chính	736.874.936	736.249.174	(625.762)
24	Chi phí bán hàng	25.735.355.371	25.669.884.292	(65.471.079)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.886.941.879	2.815.228.549	(71.713.330)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.239.232.132	2.267.827.914	28.595.782
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>				
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>28.650.646.341</b>	<b>28.793.625.253</b>	<b>142.978.912</b>
03	Các khoản dự phòng	(2.120.036.723)	(2.141.750.053)	(21.713.330)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	(20.719.354.850)	(20.840.620.432)	(121.265.582)



**Lê Thị Hải Yến**

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu  
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2020



**Phạm Thu Hiền**  
Phó Tổng Giám đốc

